



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

228-C
G TY
ỆM HỮU
V VÀ ĐINH
T NA
iY - T

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1



Đỗ Như Hiệp

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Số: 1108.07 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

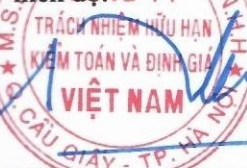
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.892.093.539	28.915.268.151
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.673.163.319	8.705.653.941
1 Tiền	111		2.041.502.117	1.954.468.919
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.631.661.202	6.751.185.022
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.011.736.150	10.013.027.330
1 Chứng khoán kinh doanh	121		20.689.255.014	20.689.255.014
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.677.518.864)	(10.676.227.684)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.783.667.413	9.619.352.264
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	6.768.196.017	6.611.528.080
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	554.882.950	235.898.950
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	3.500.000.000	2.500.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	3.590.729.493	2.501.124.076
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.630.141.047)	(2.229.198.842)
IV Hàng tồn kho	140		1.395.424.241	571.086.850
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	1.395.424.241	571.086.850
V Tài sản ngắn hạn khác	150		28.102.416	6.147.766
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	28.102.416	6.147.766
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.351.927.180	2.559.398.672
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.149.472.063	2.254.560.227
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	799.472.063	904.560.227
- Nguyên giá	222		5.876.455.164	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.076.983.101)	(4.971.894.937)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nguyên giá	228		1.380.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		202.455.117	304.838.445
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	202.455.117	304.838.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.244.020.719	31.474.666.823

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.335.500	1.361.737.642
I Nợ ngắn hạn	310		1.157.335.500	1.361.737.642
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	416.006.297	236.806.297
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	34.019.505	131.089.355
3 Phải trả người lao động	314		158.304.397	422.237.024
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	454.403.511	449.403.511
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	94.601.790	122.201.455
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.086.685.219	30.112.929.181
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	28.086.685.219	30.112.929.181
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3 Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.588.838.610)	(29.562.594.648)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.562.594.648)	(24.620.389.850)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.026.243.962)	(4.942.204.798)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.244.020.719	31.474.666.823

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	871.324.658	1.547.819.296
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		871.324.658	1.547.819.296
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	870.365.018	1.271.390.046
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		959.640	276.429.250
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	304.331.341	178.895.884
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.001.291.180	685.111.100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.329.407.568	1.335.854.362
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.025.407.767)	(1.565.640.328)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	20.439.466
12 Chi phí khác	32	VI.6.	836.195	4.869.163
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(836.195)	15.570.303
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.026.243.962)	(1.550.070.025)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.026.243.962)	(1.550.070.025)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(341,62)	(261,34)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc



Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		800.989.187	9.731.214.978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(949.499.992)	(1.810.126.705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.081.492.644)	(1.879.050.236)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		114.464.175	337.727.977
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.126.038.544)	(1.147.333.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.241.577.818)	5.232.432.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.087.196	157.227.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(790.912.804)	(342.772.428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.032.490.622)	4.889.659.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.705.653.941	6.478.189.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.673.163.319	11.367.849.258

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/6/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/6/2023 là 20 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2022 là 21 cán bộ công nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí công trình trích trước và chi phí tiền lương phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Chi phí tiền lương trích trước là khoản trích trước tiền lương phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhưng thực tế chưa được chi trả được ghi vào chi phí trong báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá thực tế mua lại cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang, và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	2.041.502.117	1.954.468.919
Tiền mặt	19.272.964	14.769.552
Tiền gửi ngân hàng	2.022.229.153	1.939.699.367
Các khoản tương đương tiền	2.631.661.202	6.751.185.022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (*)	2.631.661.202	6.751.185.022
Cộng	4.673.163.319	8.705.653.941

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng; lãi suất 5,3%/năm; tự động tái tục cả gốc và lãi khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

01/01/2023

30/6/2023

VND

VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (1)	75.014	36.150	(38.864)	75.014	27.330	(47.684)
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (2)	20.689.180.000	9.011.700.000	(11.677.480.000)	20.689.180.000	10.013.000.000	(10.676.180.000)
Cộng	20.689.255.014	9.011.736.150	(11.677.518.864)	20.689.255.014	10.013.027.330	(10.676.227.684)

(1) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 30/6/2023 là 12.050 đồng/cổ phiếu.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 30/6/2023 là 34.200 đồng/cổ phiếu.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện Miền Bắc Việt Nam	764.710.100	(535.297.070)	764.710.100	(382.355.050)
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	(373.545.357)	373.545.357	(373.545.357)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	(450.851.849)	450.851.849	(450.851.849)
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	281.504.678	(253.628.688)	281.504.678	(253.628.688)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.045.828.952	-	2.046.628.952	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thiên Danh An	428.485.385	-	428.485.385	-
Công ty Cổ phần Lắp máy	847.612.665	-	847.612.665	-
Các đối tượng khác	1.575.657.031	(155.586.000)	1.418.189.094	(155.586.000)
Cộng	6.768.196.017	(1.768.908.964)	6.611.528.080	(1.615.966.944)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Bộ	320.000.000	-
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Công ty TNHH Cơ Khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Các đối tượng khác	61.180.348	62.196.348
Cộng	554.882.950	235.898.950

5. Phải thu về cho vay

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Bộ (1)	500.000.000	-	500.000.000	-
Cao Hà Ly (2)	3.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	3.500.000.000	-	2.500.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(1) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 11/HĐVT/VE1-TB ngày 24/02/2022 với lãi suất 5%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, gia hạn theo thỏa thuận giữa hai bên. Phụ lục hợp đồng số 01/HĐTV/VE1-TB ngày 24/3/2023 gia hạn thời gian cho vay đến 24/3/2024 và lãi suất là 6,4%/năm.

(2) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/VE1-CHL ngày 23/11/2022 với lãi suất 6%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, gia hạn theo thỏa thuận giữa hai bên.

6. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
<i>Tạm ứng</i>	1.224.068.432	-	178.659.270	-
Võ Ngọc Hải	96.582.249	-	104.082.249	-
Đỗ Thị Hoàng Hà	991.661.303	-	-	-
Đặng Thế Hường	126.827.876	-	45.602.767	-
Các đối tượng khác	8.997.004	-	28.974.254	-
<i>Phải thu khác</i>	2.366.661.061	(861.232.083)	2.322.464.806	(613.231.898)
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(420.000.000)
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(158.667.099)
Lãi dự thu	125.138.518	-	77.078.548	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	182.648.222	-	182.648.222	-
Các đối tượng khác	1.232.207.037	(34.564.799)	1.236.070.752	(34.564.799)
Cộng	3.590.729.493	(861.232.083)	2.501.124.076	(613.231.898)

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

7. Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	2.026.197.984	257.289.020	2.026.197.984	410.231.040
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45.950.000	-	45.950.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	229.413.030	764.710.100	382.355.050
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105.500.000	-	105.500.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	-	450.851.849	-
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	-	373.545.357	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	281.504.678	27.875.990	281.504.678	27.875.990
Công ty TNHH Thái Bình	4.136.000	-	4.136.000	-
Phải thu khác	861.232.083	-	860.584.723	247.352.825
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-	600.000.000	180.000.000
Các đối tượng khác	261.232.083	-	260.584.723	67.352.825
Cộng	2.887.430.067	257.289.020	2.886.782.707	657.583.865

8. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	-	18.579.048	-
Công cụ, dụng cụ	11.253.294	-	11.975.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.365.591.899	-	540.532.374	-
Cộng	1.395.424.241	-	571.086.850	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164	
Số dư tại ngày 30/6/2023	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.011.323.404	691.283.431	2.219.288.103	50.000.000	4.971.894.937	
Khấu hao trong kỳ	11.149.896	25.896.250	68.042.018	-	105.088.164	
Số dư tại ngày 30/6/2023	2.022.473.300	717.179.681	2.287.330.121	50.000.000	5.076.983.101	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	323.346.976	242.873.156	338.340.094	-	904.560.227	
Tại ngày 30/6/2023	312.197.080	216.976.906	270.298.076	-	799.472.063	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.579.368.981 VND (Tại ngày 31/12/2022: 3.579.368.981 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000	
Số dư tại ngày 30/6/2023	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	30.000.000	30.000.000	
Số dư tại ngày 30/6/2023	-	30.000.000	30.000.000	
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2023	1.350.000.000	-	1.350.000.000	
Tại ngày 30/6/2023	1.350.000.000	-	1.350.000.000	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022: 30.000.000 VND)

11. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	28.102.416	6.147.766
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.608.333	3.233.333
Chi phí mua các loại bảo hiểm, kiểm định	9.910.750	2.914.433
Chi phí trả trước khác	14.583.333	-
<i>b) Dài hạn</i>	202.455.117	304.838.445
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	119.737.950	247.915.778
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	82.717.167	56.922.667
Cộng	230.557.533	310.986.211

12. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	216.006.297	216.006.297	236.806.297	236.806.297
Công ty Xây Dựng Thuận An (Quảng Ngãi)	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	416.006.297	416.006.297	236.806.297	236.806.297

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	129.964.355	87.132.466	183.415.429	33.681.392
Thuế thu nhập cá nhân	1.125.000	-	786.887	338.113
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	131.089.355	90.132.466	187.202.316	34.019.505

14. Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	375.403.511	253.403.511
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	27.000.000	81.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	-	63.000.000
Trích trước chi phí tiền thuê đất	52.000.000	52.000.000
Cộng	454.403.511	449.403.511

15. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	17.068.001	25.528.666
Bảo hiểm xã hội	62.033.789	96.672.789
Dư có Phải thu khác	15.500.000	-
Cao Hà Ly	15.500.000	-
Cộng	94.601.790	122.201.455

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND	Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	16. Vốn chủ sở hữu					
	16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Số dư tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(24.620.389.850)	35.055.133.979
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	(4.942.204.798)	(4.942.204.798)
	Số dư tại ngày 31/12/2022	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(29.562.594.648)	30.112.929.181
	Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(2.026.243.962)	(2.026.243.962)
	Số dư tại ngày 30/6/2023	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(31.588.838.610)	28.086.685.219
	16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
	Vốn góp của các cổ đông					
	Cộng					
				30/6/2023		01/01/2023
				VND		VND
				60.000.000.000		60.000.000.000
				60.000.000.000		60.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16.4 Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.720	68.720
- Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
- Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	871.324.658	1.547.819.296
Cộng	871.324.658	1.547.819.296

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	870.365.018	1.271.390.046
Cộng	870.365.018	1.271.390.046

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.331.341	178.895.884
Cộng	304.331.341	178.895.884

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.001.291.180	685.111.100
Cộng	1.001.291.180	685.111.100
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	-	20.439.466
Cộng	-	20.439.466
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	836.195	4.869.163
Cộng	836.195	4.869.163
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	666.677.000	737.233.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.213.348	30.032.841
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.149.896	11.149.896
Thuế, phí và lệ phí	8.410.736	8.633.460
Chi phí dự phòng	400.942.205	229.413.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.003.509	155.207.393
Chi phí bằng tiền khác	115.010.874	164.184.054
Cộng	1.329.407.568	1.335.854.362

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.786.208	55.316.669
Chi phí nhân công	1.213.854.856	2.328.203.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.088.164	105.088.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.362.614	245.692.523
Chi phí khác bằng tiền	722.740.269	686.703.973
Cộng	3.024.832.111	3.421.004.840

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.026.243.962)	(1.550.070.025)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	836.195	4.869.163
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.025.407.767)	(1.545.200.862)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.026.243.962)	(1.550.070.025)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.026.243.962)	(1.550.070.025)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.931.280	5.931.280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(341,62)	(261,34)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Đỗ Như Hiệp
Võ Ngọc Hải

Mối quan hệ

Giám đốc
Phó Giám đốc

2.1 Số dư với các bên liên quan

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>		
Võ Ngọc Hải	96.582.249	104.082.249

2.2 Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	319.782.000	296.609.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	-	75.000.000
Cộng	319.782.000	371.609.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		
Họ và tên		
Đỗ Văn Đạt	60.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	25.447.000	43.881.000
Chức danh		
Chủ tịch HĐQT		
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2023)		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh		
Đỗ Như Hiệp	Giám đốc	144.358.000	117.457.000
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc	89.977.000	87.271.000

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh		
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	-	18.000.000
Đỗ Như Hiệp	Thành viên	-	9.000.000
Lã Bá Độ	Thành viên	-	9.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26/4/2023)	-	9.000.000
Đỗ Văn Huấn	Thành viên	-	9.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh		
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng ban	-	-
Lê Huy Kha	Thành viên	-	-
Lê Thị Nga	Thành viên	-	-
Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 24/6/2022)	-	9.000.000
Nguyễn Văn Đài	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/6/2022)	-	6.000.000
Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/6/2022)	-	6.000.000

Cộng

319.782.000 371.609.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.163.319	8.705.653.941

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nợ thuần	(4.673.163.319)	(8.705.653.941)
Vốn chủ sở hữu	28.086.685.219	30.112.929.181
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.163.319	8.705.653.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.728.784.463	6.883.453.314
Các khoản đầu tư tài chính	12.511.736.150	12.513.027.330
Cộng	24.913.683.932	28.102.134.585
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	510.608.087	359.007.752
Chi phí phải trả	454.403.511	449.403.511
Cộng	965.011.598	808.411.263

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/6/2023	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	510.608.087	-	510.608.087
Chi phí phải trả	454.403.511	-	454.403.511
01/01/2023	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	359.007.752	-	359.007.752
Chi phí phải trả	449.403.511	-	449.403.511

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.163.319	-	4.673.163.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.728.784.463	-	7.728.784.463
Các khoản đầu tư tài chính	12.511.736.150	-	12.511.736.150
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.705.653.941	-	8.705.653.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.883.453.314	-	6.883.453.314
Các khoản đầu tư tài chính	12.513.027.330	-	12.513.027.330

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp